

Số: 833 /QĐ-TTKN-CNKN

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp Giấy chứng nhận sản phẩm sản xuất trong nước
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 215/QĐ-TS-VP ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và văn bản số 356/GCN-BKHCN ngày 06/9/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Xét Báo cáo đánh giá chứng nhận sản phẩm sản xuất trong nước số 01/2024/HĐHQ-TG-CNL ngày 13/02/2025; 01/2025/HĐHQ-QN ngày 14/02/2025; 01/2024/HĐHQ.02 ngày 14/02/2025 và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-1:2019/BNNT với số HQ.05.0.23.00660 cho 13 sản phẩm (Phụ lục 1, STT từ 1-8; 23-27 đính kèm); số HQ.05.0.21.01424 cho 02 sản phẩm (Phụ lục 1, STT từ 9-10 đính kèm); số HQ.05.0.21.00888 cho 12 sản phẩm (Phụ lục 1, STT từ 11-22 đính kèm); số HQ.05.0.23.01800 cho 06 sản phẩm (Phụ lục 1, STT từ 28-33 đính kèm) của Công ty TNHH Uni-President Việt Nam, địa chỉ tại: Số 16-18-20, đường ĐT 743, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Giấy chứng nhận, Phụ lục 1, Phụ lục 2 của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực 02 năm từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với sản phẩm nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH Uni-President Việt Nam được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH Uni-President Việt Nam, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bình Dương;
- Giám đốc (b/c);
- Trung tâm Vùng I; II;
- Văn phòng Trung tâm (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Yến

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Địa điểm sản xuất	Tiêu chuẩn chứng nhận
1	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIVANA mã số I80602	HQ.05.0.23.00660-1	- Địa điểm 1: Công ty TNHH Uni-President Việt Nam. Số 16-18-20, Đường ĐT 743, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; - Địa điểm 2: Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Tiền Giang. Lô 03, KCN Mỹ Tho, tỉnh lộ 864, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam; - Địa điểm 3: Chi nhánh công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam. Lô số 14, KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
2	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIVANA mã số I80603	HQ.05.0.23.00660-2		
3	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIVANA mã số I80604	HQ.05.0.23.00660-3		
4	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIVANA mã số I80605	HQ.05.0.23.00660-4		
5	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNI PEARL mã số UP80602	HQ.05.0.23.00660-5		
6	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNI PEARL mã số UP80603	HQ.05.0.23.00660-6		
7	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNI PEARL mã số UP80604	HQ.05.0.23.00660-7		
8	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNI PEARL mã số UP80605	HQ.05.0.23.00660-8		
9	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIONE mã số J613M	HQ.05.0.21.01424-1		
10	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhãn hiệu UNIONE mã số J613L	HQ.05.0.21.01424-2		



STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Địa điểm sản xuất	Tiêu chuẩn chứng nhận
11	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONE PRO mã số DP03	HQ.05.0.21.00888-1	- Địa điểm 1: Công ty TNHH Uni-President Việt Nam. Số 16-18-20, Đường ĐT 743, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; - Địa điểm 2: Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Tiền Giang. Lô 03, KCN Mỹ Tho, tỉnh lộ 864, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam; - Địa điểm 3: Chi nhánh công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Quảng Nam. Lô số 14, KCN Điện Nam-Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
12	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONE PRO mã số DP04	HQ.05.0.21.00888-2		
13	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONE PRO mã số DP05	HQ.05.0.21.00888-3		
14	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD03	HQ.05.0.21.00888-4		
15	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD04	HQ.05.0.21.00888-5		
16	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD05	HQ.05.0.21.00888-6		
17	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP03	HQ.05.0.21.00888-7		
18	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP04	HQ.05.0.21.00888-8		
19	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP05	HQ.05.0.21.00888-9		
20	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP03	HQ.05.0.21.00888-10		
21	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP04	HQ.05.0.21.00888-11		
22	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP05	HQ.05.0.21.00888-12		

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Địa điểm sản xuất	Tiêu chuẩn chứng nhận
23	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô Đồng nhãn hiệu UP mã số D1000	HQ.05.0.23.00660-9	- Địa điểm 1: Công ty TNHH Uni-President Việt Nam. Số 16-18-20, Đường ĐT 743, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; - Địa điểm 2: Chi nhánh Công ty TNHH Uni-President Việt Nam tại Tiền Giang. Lô 03, KCN Mỹ Tho, tỉnh lộ 864, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT
24	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô Đồng nhãn hiệu UP mã số D2000	HQ.05.0.23.00660-10		
25	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF01	HQ.05.0.23.00660-12		
26	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF02	HQ.05.0.23.00660-13		
27	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF03	HQ.05.0.23.00660-14		
28	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-01	HQ.05.0.23.01800-1		
29	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-02	HQ.05.0.23.01800-2		
30	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-03	HQ.05.0.23.01800-3		
31	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-04	HQ.05.0.23.01800-4		
32	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-05	HQ.05.0.23.01800-5		
33	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhãn hiệu UP mã số CH-06	HQ.05.0.23.01800-6		

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
1	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNIVANA mã số I80602/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-1	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,52	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
2	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNIVANA mã số I80603/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-2		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,50	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
3	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNIVANA mã số I80604/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-3		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,52	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
4	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhàn hiệu UNIVANA mã số I80605/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-4	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,57	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
5	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhàn hiệu UNI PEARL mã số UP80602/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-5		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,55	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
6	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhàn hiệu UNI PEARL mã số UP80603/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-6		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,52	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
7	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhàn hiệu UNI PEARL mã số UP80604/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-7		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,56	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
8	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNI PEARL mã số UP80605/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-8	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,52	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
9	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNIONE mã số J613M / (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.01424-1		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,03	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
10	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ nhân hiệu UNIONE mã số J613L / (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.01424-2		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	0,8	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	2,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
11	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhân hiệu LAONE PRO mã số DP03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-1		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,18	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,21	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	6,9	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
12	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONE PRO mã số DP04/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-2	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,83	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,28	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	6,9	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
13	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONE PRO mã số DP05/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-3		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
14	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-4		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,17	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,23	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
15	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD04/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-5		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,71	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,23	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,4	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
16	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu LAONEST PRO mã số PSD05/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-6	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
17	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-7		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,50	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,25	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
18	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP04/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-8		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,49	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,21	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
19	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu HI-AQUA PRO mã số QP05/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-9		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
20	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-10	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,31	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,25	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
21	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP04/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-11		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,93	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,25	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
22	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ tăng trọng nhãn hiệu SUPER UP PRO mã số SVP05/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.21.00888-12		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	1,45	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,0	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
23	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô Đồng nhãn hiệu UP mã số D1000/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-9		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
24	Thức ăn hỗn hợp cho cá Rô Đồng nhãn hiệu UP mã số D2000/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-10	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,49	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
25	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF01/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-12		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
26	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF02/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-13		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
27	Thức ăn hỗn hợp cho cá Thát Lát nhãn hiệu UP mã số KF03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.00660-14		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
28	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-01/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-1	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
29	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-02/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-2		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
30	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-03/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-3		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,51	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
31	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-04/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-4		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

STT	Tên sản phẩm	Mã số hợp quy	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Phương pháp
32	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-05/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-5	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
33	Thức ăn hỗn hợp cho cá chép nhân hiệu UP mã số CH-06/ (Thức ăn hỗn hợp)	HQ.05.0.23.01800-6		Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	<0,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Ghi chú: KPH – Không phát hiện